

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Kali iodua

Công thức hóa học: KI

Mã CAS: 7681-11-0

Khối lượng phân tử: 166.00 g/mol

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Kali iodua
- Tên khác:** Potassium iodide, Iodure de potassium
- Sử dụng:** Thí nghiệm phân tích, thuốc thử iod, trong y học và nhiếp ảnh
- Nhà cung cấp:**
 - Công ty:** Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
 - MST:** 0314051291
 - Địa chỉ:** 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - SĐT khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY HẠI

- Phân loại GHS:**
 - Kích ứng mắt – Nhóm 2A
 - Có thể ảnh hưởng tuyến giáp khi sử dụng lâu dài hoặc liều cao
- Từ cảnh báo:** CẢNH BÁO
- Câu cảnh báo nguy hại:**
 - H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - H402: Có hại đối với sinh vật thủy sinh
- Câu phòng ngừa:**
 - P264: Rửa tay sau khi xử lý
 - P305+P351+P338: Nếu dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước vài phút
 - P273: Tránh thải ra môi trường

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Thành phần	Hàm lượng	Mã CAS
Kali iodua (KI)	≥ 95%	7681-11-0

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa ra nơi thoáng khí, nếu thấy khó thở, đến cơ sở y tế
- Tiếp xúc da:** Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch
- Tiếp xúc mắt:** Rửa mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút, giữ mắt mở
- Nuốt phải:** Súc miệng, uống nước, nếu triệu chứng kéo dài hãy gọi bác sĩ

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Tính dễ cháy:** Không cháy
- Chất chữa cháy phù hợp:** Nước, bọt, CO₂, bột khô
- Trang bị bảo hộ:** Mặc đồ bảo hộ, mặt nạ phòng độc nếu cháy lớn

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CÓ TRÀN ĐỔ

- Trang bị cá nhân:** Đeo găng tay, khẩu trang, kính bảo hộ

- **Biện pháp môi trường:** Tránh để hóa chất rơi vào cống rãnh, nguồn nước
- **Phương pháp làm sạch:** Quét, hút khô và gom lại trong bao chứa hóa chất, xử lý theo quy định

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Dùng ở nơi thoáng khí, tránh hít bụi
- **Bảo quản:** Để nơi khô ráo, kín, tránh ánh sáng vì dễ bị oxy hóa chuyển thành iod
- **Không tương thích:** Các chất oxy hóa mạnh, axit

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm:** Chưa được quy định rõ (áp dụng giới hạn bụi tổng: 10 mg/m³)
- **Trang bị bảo hộ:**
 - Hô hấp: Mặt nạ nếu tạo bụi nhiều
 - Mắt: Kính bảo hộ
 - Tay: Găng tay cao su hoặc nitrile
 - Da: Áo choàng phòng thí nghiệm

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Rắn
- **Màu sắc:** Trắng đến trắng xám
- **Mùi:** Không mùi
- **pH (1%):** ~6–9
- **Nhiệt độ nóng chảy:** ~681°C
- **Tỷ trọng:** ~3.13 g/cm³
- **Tan trong nước:** Rất dễ tan
- **Tính ổn định:** Dễ bị oxy hóa tạo iod khi tiếp xúc không khí và ánh sáng

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định trong điều kiện bảo quản chuẩn
- **Phản ứng nguy hiểm:** Tiếp xúc với axit mạnh giải phóng khí iod
- **Không tương thích:** Chất oxy hóa mạnh, axit

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **Đường uống (chuột):** LD₅₀ = 1,000 mg/kg
- **Tác hại cấp:** Có thể gây buồn nôn, tiêu chảy
- **Tác hại mãn:** Liều cao lâu dài ảnh hưởng đến tuyến giáp
- **Kích ứng:** Có thể kích ứng mắt và da nhẹ

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Tính phân hủy:** Không dễ phân hủy sinh học
- **Độc với môi trường thủy sinh:** Có thể có hại nếu thải ra lượng lớn
- **Khuyến nghị:** Không đổ xuống cống

MỤC 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ

- **Phương pháp xử lý:** Thu gom và chuyển cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại
- **Không đổ vào môi trường**

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** Không phân loại là hàng nguy hiểm theo UN
- **Nhóm đóng gói:** Không yêu cầu đặc biệt
- **Ghi chú:** Tránh vận chuyển cùng acid mạnh hoặc chất oxy hóa

MỤC 15: QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

- Không nằm trong danh mục hóa chất cấm nhưng cần tuân thủ theo thông tư 04/2012/TT-BCT về quản lý hóa chất nguy hiểm trong phòng thí nghiệm

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày cập nhật SDS:** 07/07/2025
- **Nguồn tham khảo:** PubChem, Sigma-Aldrich, Merck, Thông tư 04/2012/TT-BCT
- **Khuyến cáo:** Chỉ sử dụng bởi người có đào tạo về hóa chất
- Ghi chú:
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế